



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Số: 4307/BIDV- TKHĐQT
(V/v: CBTT BCTC Quý II năm 2020)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Trụ sở chính: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

Người thực hiện công bố thông tin: **Quách Hùng Hiệp** - Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 22201162 Di động: 0913253894

Fax: (84-24) 2222 5329

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam xin được công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý II năm 2020 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Bản mềm của các Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý II năm 2020 đã được đăng tải tại chuyên mục Nhà đầu tư trên trang web của BIDV tại: <http://www.bidv.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: (4)

- Như trên;

- Lưu TKHĐQT, VP.

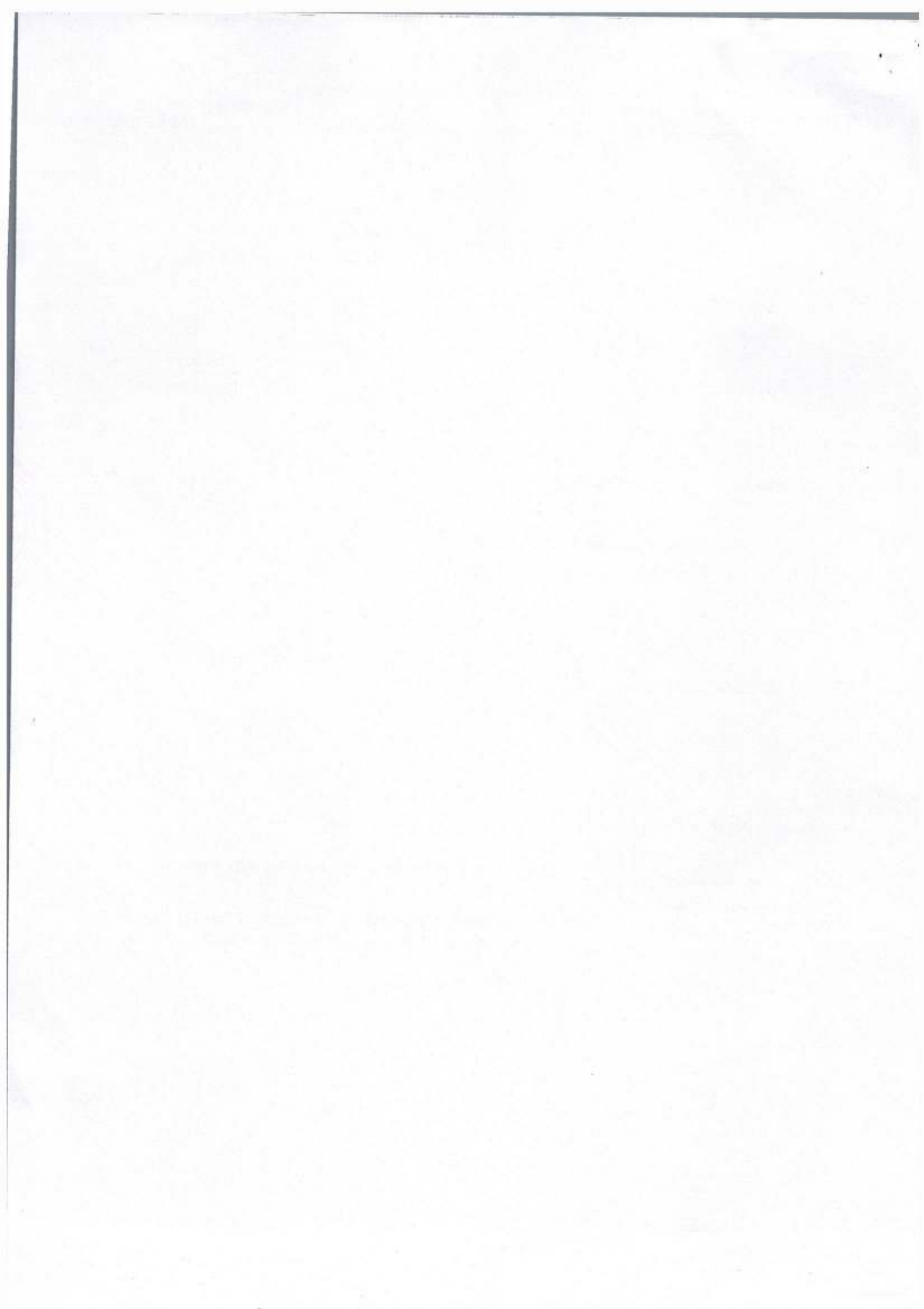


Quách Hùng Hiệp



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II Năm 2020 theo các Chuẩn
mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 30/06/2020

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11,822,072	14,116,720
II	Tiền gửi tại NHNN		28,062,207	135,255,429
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		107,922,963	54,290,180
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		83,463,712	43,718,603
2	Cho vay các TCTD khác		24,604,400	10,717,769
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(145,149)	(146,192)
IV	Chứng khoán kinh doanh	01	4,970,625	6,346,190
1	Chứng khoán kinh doanh		4,986,402	6,380,379
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(15,777)	(34,189)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	208,119	92,130
VI	Cho vay khách hàng		1,121,002,576	1,102,365,849
1	Cho vay khách hàng	03	1,139,226,525	1,116,997,985
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(18,223,949)	(14,632,136)
VII	Chứng khoán đầu tư	05	133,058,358	138,284,422
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		116,708,149	121,819,090
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		17,057,953	23,262,431
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(707,744)	(6,797,099)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	2,700,985	2,737,661
2	Vốn góp liên doanh		2,004,074	2,020,226
3	Đầu tư vào công ty liên kết		585,489	605,550
4	Đầu tư dài hạn khác		215,539	214,679
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(104,117)	(102,794)
IX	Tài sản cố định		10,317,039	10,604,686
1	Tài sản cố định hữu hình		6,078,364	6,294,519
a	Nguyên giá TSCĐ		12,956,464	12,784,828
b	Hao mòn TSCĐ		(6,878,100)	(6,490,309)
2	Tài sản cố định vô hình		4,238,675	4,310,167
a	Nguyên giá TSCĐ		5,889,064	5,866,116
b	Hao mòn TSCĐ		(1,650,389)	(1,555,949)
XI	Tài sản có khác		26,288,927	25,864,026
1	Các khoản phải thu		9,772,779	9,159,703
2	Các khoản lãi, phí phải thu		13,218,624	12,846,132
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		41,698	38,579
4	Tài sản Có khác		3,889,147	4,460,435
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(633,321)	(640,823)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,446,353,871	1,489,957,293

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019
			(3)	(4)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	07	32,953,523	108,760,008
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	08	67,567,177	76,683,179
1	Tiền gửi của các TCTD khác		21,448,567	28,904,853
2	Vay các TCTD khác		46,118,610	47,778,326
III	Tiền gửi của khách hàng	09	1,131,517,854	1,114,162,624
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12,384,593	12,386,421
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	85,495,126	62,772,362
VII	Các khoản nợ khác	11	36,704,033	37,539,718
1	Các khoản lãi, phí phải trả		26,174,004	24,695,986
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		110,689	111,935
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		10,419,340	12,731,797
VIII	Vốn và các quỹ	13	79,731,565	77,652,981
1	Vốn của TCTD		54,780,413	54,780,413
a	Vốn điều lệ		40,220,180	40,220,180
c	Thặng dư vốn cổ phần		14,292,382	14,292,382
g	Vốn khác		267,851	267,851
2	Quỹ của TCTD		7,040,491	5,755,410
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		149,747	129,783
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		14,607,660	13,856,938
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,153,254	3,130,437
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,446,353,871	1,489,957,293

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/06/2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		5,612,579	5,353,955
2	Cam kết giao dịch hối đoái		2,315,742	3,274,646
	- Cam kết mua ngoại tệ		1,476,787	1,647,813
	- Cam kết bán ngoại tệ		838,955	1,626,833
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		73,429,025	68,683,562
4	Bảo lãnh khác		146,507,363	145,684,888
5	Các cam kết khác		10,866,868	8,771,607

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại thời điểm 31/12/2019

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2020

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Trong kỳ		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Kỳ này (3)	Kỳ trước (4)	Kỳ này (5)	Kỳ trước (6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	23,692,738	25,099,488	50,228,215	48,591,922
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(16,743,230)	(15,998,300)	(34,130,056)	(30,945,682)
I	Thu nhập lãi thuần		6,949,508	9,101,188	16,098,159	17,646,240
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2,029,867	1,958,394	3,852,066	3,585,582
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(851,331)	(866,452)	(1,587,618)	(1,617,174)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,178,536	1,091,942	2,264,448	1,968,408
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		413,375	412,152	832,051	734,639
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	240,555	48,795	420,895	87,536
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	797,443	125,164	668,572	(263,905)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,371,079	1,292,748	2,213,532	2,800,183
6	Chi phí hoạt động khác		(252,824)	(168,753)	(513,892)	(412,009)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		1,118,255	1,123,995	1,699,640	2,388,174
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	5,266	62,287	58,029	109,690
VIII	Chi phí hoạt động	19	(3,961,792)	(4,218,138)	(7,445,741)	(7,216,111)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6,741,146	7,747,385	14,596,053	15,454,671
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(4,101,322)	(5,559,282)	(10,141,986)	(10,745,833)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2,639,824	2,188,103	4,454,067	4,708,838
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(509,007)	(442,185)	(877,155)	(939,188)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		5,972	327	4,330	1,324
XII	Chi phí thuế TNDN		(503,035)	(441,858)	(872,825)	(937,864)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2,136,789	1,746,245	3,581,242	3,770,974
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(70,599)	(33,179)	(105,725)	(88,548)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		2,066,190	1,713,066	3,475,517	3,682,426

Lợi nhuận sau thuế quý II.2020 tăng so với cùng kỳ chủ yếu do thu nhập từ hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán tăng trưởng cao

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Năm nay (3)	Năm trước (4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận		49,356,117	47,090,015
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(32,652,037)	(28,307,835)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2,264,449	1,968,408
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2,112,873	985,398
5	Thu nhập khác		(56,820)	16,417
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1,754,893	2,371,639
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(8,872,048)	(8,041,605)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ		(822,560)	(968,663)
			13,084,867	15,113,774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động				
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(16,472,875)	(4,899,124)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		13,209,004	(2,522,060)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(115,990)	(15,260)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(22,228,540)	(76,291,583)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(12,842,935)	(8,012,887)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		206,716	(1,579,138)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1,263,821)	(10,586,594)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(9,116,003)	16,704,245
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		(57,187,429)	65,683,686
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		22,722,763	8,987,059
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1,828)	302,071
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
20	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(1,999,222)	951,563
21	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(199)	(183)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			(72,005,492)	3,835,569

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(3)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(425,507)	(132,609)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,825	871
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(256)	(753)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(860)	(1,395)
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		101,284	101,320
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(323,514)	(32,566)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(17,808)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	(17,808)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(72,329,006)	3,785,195
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			170,272,403	121,407,099
VI Tiền và các khoản tương đương tiền nhận từ các công ty con khi hợp nhất			-	-
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			97,943,397	125,192,294

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng giám đốc

Phan Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (gọi tắt là “BIDV”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018 (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80.99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6.033.027 (chiếm 15% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4.01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Văn	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban điều hành
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2020 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm bảy mươi một (871) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/DT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%

8	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
9	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
10	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 26.195 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng") được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 tại Thuyết minh số 23).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2020. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.1 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18

tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014, Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

- Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và Văn bản số “Thor 7-018-544 Chor.Tor” ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Ngân hàng Trung ương Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng..

6.2 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6.3 Phân loại cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp

nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCCG): được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCCG cộng (+) phụ trội GTCCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2020	31/12/2019
1. Chứng khoán Nợ	4,395,696	5,667,929
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	4,394,813	5,667,929
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	883	-
2. Chứng khoán Vốn	590,706	712,450
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	77,852	149,497
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	512,358	562,430
- Chứng khoán nước ngoài	496	523
4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(15,777)	(34,189)
Tổng	4,970,625	6,346,190

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 30/06/2020	63,987,091	(63,778,972)	208,119
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	61,738,052	(61,523,786)	214,266
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5,992,507	(5,948,784)	43,723
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	55,745,545	(55,575,002)	170,543
Công cụ tài chính phái sinh khác	2,249,039	(2,255,186)	(6,147)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2,249,039	(2,255,186)	(6,147)
Tại 31/12/2019	33,519,059	(33,426,929)	92,130
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29,033,785	(28,939,809)	93,976
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,398,812	(3,365,181)	33,631
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25,634,973	(25,574,628)	60,345
Công cụ tài chính phái sinh khác	4,485,274	(4,487,120)	(1,846)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	4,485,274	(4,487,120)	(1,846)

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,098,472,991	1,076,979,856
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	10,000
Cho thuê tài chính	1,630,989	1,418,497
Các khoản trả thay khách hàng	1,287,798	533,940
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	37,834,747	38,055,692
Tổng	<u>1,139,226,525</u>	<u>1,116,997,985</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,095,834,432	1,072,557,727
Nợ cần chú ý	20,623,587	24,943,852
Nợ dưới tiêu chuẩn	4,238,257	3,835,155
Nợ nghi ngờ	5,187,722	4,305,007
Nợ có khả năng mất vốn	13,342,527	11,356,244
Tổng	<u>1,139,226,525</u>	<u>1,116,997,985</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Nợ ngắn hạn	710,933,081	699,730,635
Nợ trung hạn	70,351,191	73,226,448
Nợ dài hạn	357,942,253	344,040,862
Tổng	<u>1,139,226,525</u>	<u>1,116,997,985</u>

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Tại 01/01/2020	8,029,875	6,602,261
Số trích lập/hoàn nhập	371,016	7,713,220
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(4,485,017)
Tăng/giảm khác	141	(7,547)
Tại 30/06/2020	8,401,032	9,822,917
Tại 01/01/2019	7,116,267	5,288,625
Số trích lập/hoàn nhập	748,955	8,918,465
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(6,720,405)
Tăng/giảm khác	(3,764)	416
Tại 30/06/2019	7,861,458	7,487,101

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	116,536,669	121,635,538
a. Chứng khoán Nợ	116,670,293	121,749,386
b. Chứng khoán Vốn	37,856	69,704
c. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(171,480)	(183,552)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16,521,689	16,648,884
a. Giá trị chứng khoán	17,057,953	23,262,431
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(536,264)	(6,613,547)
	133,058,358	138,284,422

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,004,074	2,020,226
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	585,489	605,550
Các khoản đầu tư dài hạn khác	215,539	214,679
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(104,117)	(102,794)
Tổng	2,700,985	2,737,661

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	30/06/2020			31/12/2019		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	1,595,591		1,505,054	1,585,608	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,595,591	50	1,505,054	1,585,608	50
Đầu tư vào các DN khác	759,296	993,972		759,296	1,040,168	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	176,965	55	115,089	204,067	55
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	400,000	231,518	34.32	400,000	230,551	37.55
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	585,489	18.52	244,207	605,550	18.52
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	33	-	-	33
Tổng	2,264,350	2,589,563		2,264,350	2,625,776	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2020	31/12/2019
Vay NHNN	9,277,029	9,761,582
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	1,297,282	974,947
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	13,000,000	87,865,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	9,379,212	10,158,479
Tổng	32,953,523	108,760,008

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2020	31/12/2019
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	21,448,567	28,904,853
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	11,256,232	8,378,190
- Bằng VND	7,743,313	4,127,169
- Bằng vàng và ngoại tệ	3,512,919	4,251,021
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10,192,335	20,526,663
- Bằng VND	4,722,000	14,442,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	5,470,335	6,084,663
Vay các TCTD khác	46,118,610	47,778,326
- Bằng VND	768,684	1,027,519
- Bằng vàng và ngoại tệ	45,349,926	46,750,807
Tổng	67,567,177	76,683,179

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	172,500,985	178,383,601
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	152,530,639	158,065,981
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	19,970,346	20,317,620
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	952,352,258	923,233,263
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	922,636,626	893,918,238
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	29,715,632	29,315,025
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6,664,611	12,545,760
Tổng	<u>1,131,517,854</u>	<u>1,114,162,624</u>

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Chứng chỉ tiền gửi	32,142,350	25,156,996
Dưới 12 tháng	8,522,712	2,345,333
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	22,617,294	21,809,323
Từ 5 năm trở lên	1,002,344	1,002,340
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	4,519,774	4,550,363
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2,519,471	2,550,061
Từ 5 năm trở lên	2,000,303	2,000,302
Trái phiếu tăng vốn BIDV	48,832,382	33,064,382
Tổng	<u>85,495,126</u>	<u>62,772,362</u>

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Các khoản phải trả nội bộ	1,783,524	3,328,208
Các khoản phải trả bên ngoài	6,385,030	7,538,084
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,250,786	1,865,505
Tổng	<u>10,419,340</u>	<u>12,731,797</u>

**12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU
 NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2019	Phát sinh trong kỳ		30/06/2020
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	24,162	290,556	(306,138)	8,580
2. Thuế TNDN	760,378	877,660	(822,560)	815,478
3. Các loại thuế khác	118,738	716,346	(719,757)	115,327
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	175,495	26,886	(27,407)	174,974
	1,078,773	1,911,448	(1,875,862)	1,114,359

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	31/12/2019
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	110,689	111,935
Khoản hoãn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tổng cộng	110,689	111,935

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Vốn điều lệ	Thành dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung VDL	Quý khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	40,220,180	14,292,382	267,851	129,783	90,900	3,688,308	1,949,663	26,539	3,130,437	77,652,981
Tăng trong kỳ	-	-	-	19,964	27,845	829,024	428,594	-	3,478,321	4,902,646
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(184)	(2,727,599)	(2,824,062)
Số dư đầu kỳ	40,220,180	14,292,382	267,851	149,747	118,745	4,517,134	2,378,257	26,355	3,153,254	79,731,565

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
30/06/2020			
Vốn góp của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Tổng	54,512,562	-	54,512,562
31/12/2019			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Tổng	54,512,562	-	54,512,562

13.3. Cổ phiếu:

	30/06/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,022,018,040	4,022,018,040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	764,693,879	764,693,879
- Cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	764,693,879	764,693,879
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	4,022,018,040	4,022,018,040
- Cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành	4,022,018,040	4,022,018,040
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	1,445,310	1,824,226
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	42,933,402	41,343,441
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4,388,835	4,270,603
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	120,450	11,300
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4,268,385	4,259,303
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,028,125	904,974
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	64,019	35,156
Thu khác từ hoạt động tín dụng	368,524	213,522
Tổng	50,228,215	48,591,922

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	30,110,124	27,772,022
Trả lãi tiền vay	1,095,406	1,540,362
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,615,494	1,531,875
Chi phí hoạt động tín dụng khác	309,032	101,423
Tổng	34,130,056	30,945,682

16. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	839,307	110,173
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(436,824)	(55,339)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	18,412	32,702
Tổng	420,895	87,536

17. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	879,192	207,786
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(851)	(12,485)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(209,769)	(459,204)
Tổng	668,572	(263,905)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	13,759	16,825
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	11,535	10,673
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	4,152
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2,224	2,000
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	44,270	92,865
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	58,029	109,690

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	37,137	53,984
2. Chi phí cho nhân viên:	4,233,159	4,010,762
- Chi lương và phụ cấp	3,410,885	3,398,188
- Các khoản chi đóng góp theo lương	469,596	201,775
- Chi trợ cấp	215,073	242,654
- Chi khác cho nhân viên	5,905	7,175
3. Chi về tài sản	1,290,949	1,324,725
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	484,748	509,015
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,422,967	1,414,864
- Công tác phí	57,543	75,740
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	4,761	6,777
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	471,112	419,795
6. Trích lập/hoàn nhập dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(9,583)	(8,019)
Tổng	7,445,741	7,216,111

VII. Các thông tin khác

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Cơ quan quản lý Nhà nước	-Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý -Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV -Các khoản vay từ cơ quan quản lý	23,849,205 - -	- (22,885,773) (9,154,537)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược - Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	- 1,344,326	(11,160) -
Các công ty liên doanh	-Tiền gửi của các công ty liên doanh -Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh -Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	- 2,632,239 97,724	(2,508,978) - -
Các công ty liên kết	-Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết -Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	- 581,505	(1,198,980) -

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,135,333,584	1,150,919,642	208,119	136,890,779
Nước ngoài	28,497,341	25,723,278	-	1,861,725

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2020

23. Rủi ro thị trường

22.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	11,822,072	-	-	-	-	-	-	11,822,072
Tiền gửi tại NHNN	-	4,580,402	23,481,805	-	-	-	-	-	28,062,207
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,028	2,035,677	66,388,887	13,359,848	34,527	26,247,120	1,025	-	108,068,112
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	646,732	762	-	-	4,338,908	-	-	4,986,402
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	19,031	47,059	55,186	86,843	-	-	208,119
Cho vay khách hàng (*)	29,292,172	-	290,869,633	345,219,610	314,928,138	124,502,048	24,423,773	9,991,151	1,139,226,525
Chứng khoán đầu tư (*)	623,000	69,102	3,143,763	4,224,475	14,294,205	22,377,287	32,474,152	56,560,118	133,766,102
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2,805,102	-	-	-	-	-	-	2,805,102
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,317,039	-	-	-	-	-	-	10,317,039
Tài sản Có khác (*)	633,321	26,288,927	-	-	-	-	-	-	26,922,248
Tổng tài sản (1)	30,549,521	58,565,053	383,903,881	362,850,992	329,312,056	177,552,206	56,898,950	66,551,269	1,466,183,928
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	1,624,098	40,627,889	15,254,568	36,314,589	3,987,281	2,280,528	431,747	100,520,700
Tiền gửi của khách hàng	-	3,591,993	409,049,633	202,360,035	203,454,381	295,113,125	17,932,387	16,300	1,131,517,854
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	10,156,490	591,518	39,699	1,210,454	317,590	68,842	12,384,593
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3,441,807	11,522,672	29,249,644	28,020,279	3,270,595	9,990,129	85,495,126
Các khoản nợ khác (*)	-	36,704,033	-	-	-	-	-	-	36,704,033
Tổng nợ phải trả (2)	-	41,920,124	463,275,819	229,728,793	269,058,313	328,331,139	23,801,100	10,507,018	1,366,622,306
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	30,549,521	16,644,929	(79,371,938)	133,122,199	60,253,743	(150,778,933)	33,097,850	56,044,251	99,561,622
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với LS nội, ngoại bảng	30,549,521	16,644,929	(79,371,938)	133,122,199	60,253,743	(150,778,933)	33,097,850	56,044,251	99,561,622

(*) không bao gồm dự phòng

22.2. Rủi ro tiền tệ

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác địa QB	Tổng
Tại sân				
I-Tiền mặt vàng bạc, đá quý	392,152	2,647,666	748,331	3,788,149
II-Tiền gửi tại NHNN	19,855	3,353,572	1,246,248	4,619,675
III-Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	829,116	18,086,552	1,420,297	20,335,965
IV-Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V-Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	(124,195)	1,992,247	(1,098,161)	769,891
VI-Cho vay khách hàng (*)	936,330	70,536,045	11,159,470	82,631,845
VII-Chứng khoán đầu tư (*)	-	16,764	1,465,665	1,482,429
VIII-Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	374,678	2,219	376,897
IX-Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	111,708	681,210	792,918
X-Các tài sản Cố khác (*)	12,517	4,157,748	1,110,454	5,280,719
Tổng tài sản	2,065,775	101,276,980	16,735,733	120,078,488
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
I-Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	335,826	56,766,850	1,045,752	58,148,428
II-Tiền gửi của khách hàng	1,566,294	38,262,782	12,324,864	52,153,940
III-Các CCTCPs & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
IV-Vốn tài trợ, UTBT, CV mà TCTD chịu rủi ro	215,561	1,180,929	-	1,396,490
V-Phát hành giấy tờ có giá	-	2,755	-	2,755
VI-Các khoản nợ khác (*)	23,269	1,044,654	432,283	1,500,206
VII-Vốn và các quỹ	(128)	690,801	2,553,280	3,243,953
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,140,822	97,948,771	16,356,179	116,445,772
Trang thái tiền tệ nội bảng	(75,047)	3,328,209	379,554	3,632,716
Trang thái tiền tệ ngoại bảng	68,188	2,026,414	18,996	2,113,598
(*) không bao gồm dự phòng	(6,859)	5,354,623	398,550	5,746,314

22.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn		
	Đến 3 tháng	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Tr 1 - 3 tháng	Tr 3 - 12 tháng	Tr 1 - 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	28,062,207	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,028	60,818,524	-	4,331,809	5,918,960	22,911,600
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1,532	-	351,404	4,589,359	44,107
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	7,255	222,645	-
Cho vay khách hàng (*)	21,883,554	82,052,373	7,408,618	390,740,035	243,497,069	172,953,969
Chung khoán đầu tư (*)	623,000	3,028,796	-	31,065,128	37,557,943	58,553,038
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2,805,102
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	79	12,846	10,303,421
Tài sản vô hình	633,321	5,418,617	-	10,444,496	1,988,932	3,666,530
Tổng tài sản (1)	23,140,903	191,204,121	7,408,618	441,394,165	288,975,750	271,237,767
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	38,797,898	-	32,476,823	19,797,359	581,397
Tiền gửi của khách hàng	-	412,368,383	-	498,179,634	18,061,268	20,876
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	21,781	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro phát hành giấy tờ có giá	-	3,442,169	-	23,326,676	3,270,581	48,832,381
Các khoản nợ khác (*)	-	16,271,492	-	12,710,404	468,178	496,286
Tổng nợ phải trả (2)	-	470,959,508	-	567,011,054	44,675,091	58,582,860
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) - (2)	23,140,903	(279,755,387)	7,408,618	(125,616,889)	244,300,659	212,654,907
						99,561,622

(*) không bao gồm dự phòng



23. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	30/06/2020	31/12/2019
USD	23,205	23,190
EUR	26,128	26,546
GBP	28,569	29,420
CHF	24,366	23,581
JPY	214.55	210.02
SGD	16,638	16,974
CAD	16,957	17,007
AUD	15,908	16,360

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Phó Tổng giám đốc



Phản Thanh Hải